

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	19,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.6%	1.1%	-11.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.38
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

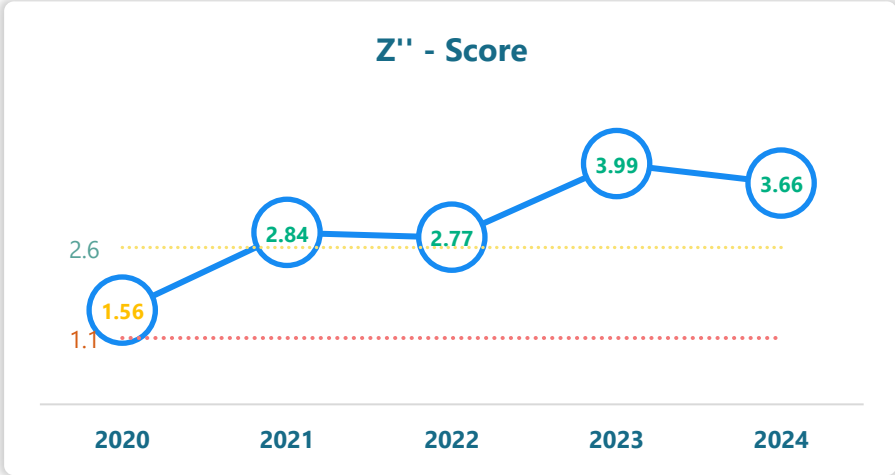
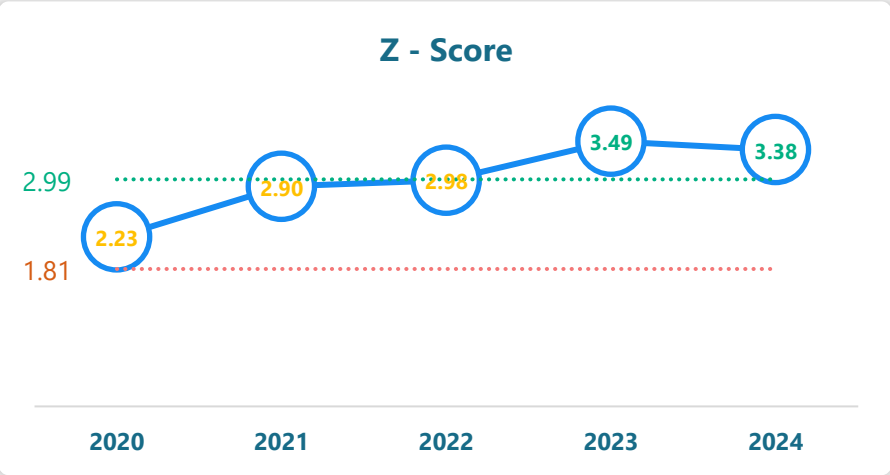
Hệ số nguy cơ phá sản	3.66
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
5,268		▲ 385
tỷ VNĐ		▲ 7.9%

LN sau thuế	2024	YoY
262		▼ 32.0
tỷ VNĐ		▼ 10.7%

ROE	2024	+/- YoY
10.7%		▼ 1.4%

ROA	2024	+/- YoY
7.0%		▼ 0.5%



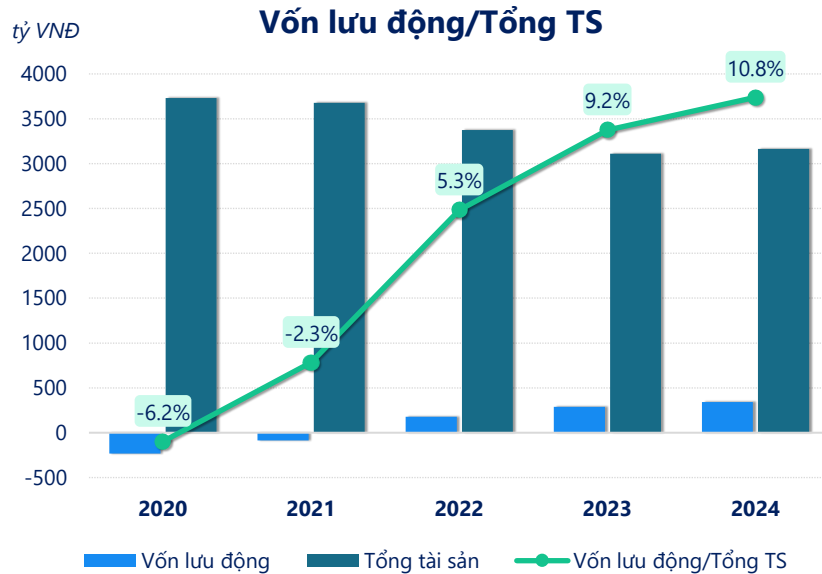
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **MVB** năm **2024** đạt **3.38**, **thấp hơn** so với năm 2023 (3.49). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 3.66 > 2.6**, cho thấy **MVB** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **MVB** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **5,268** tỷ đồng **tăng 7.88%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 10.7%** chỉ còn **262.2** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE là 10.7%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

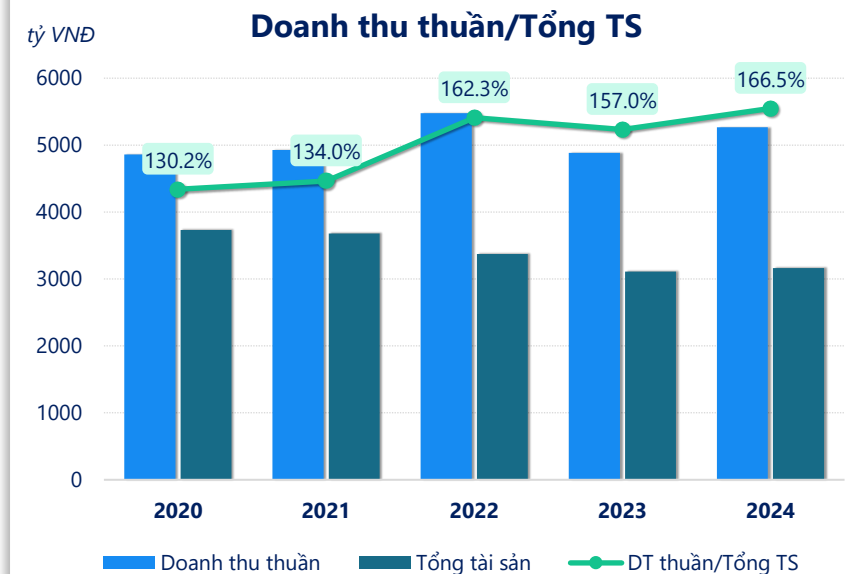
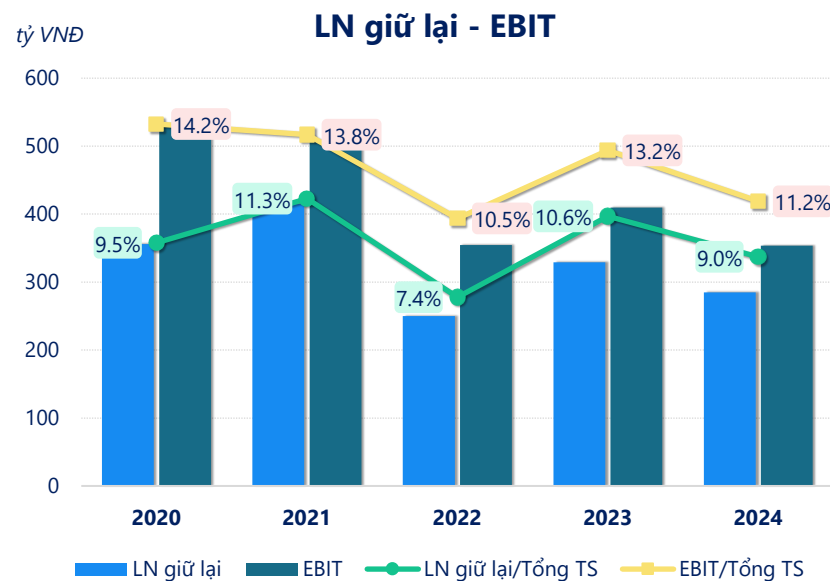
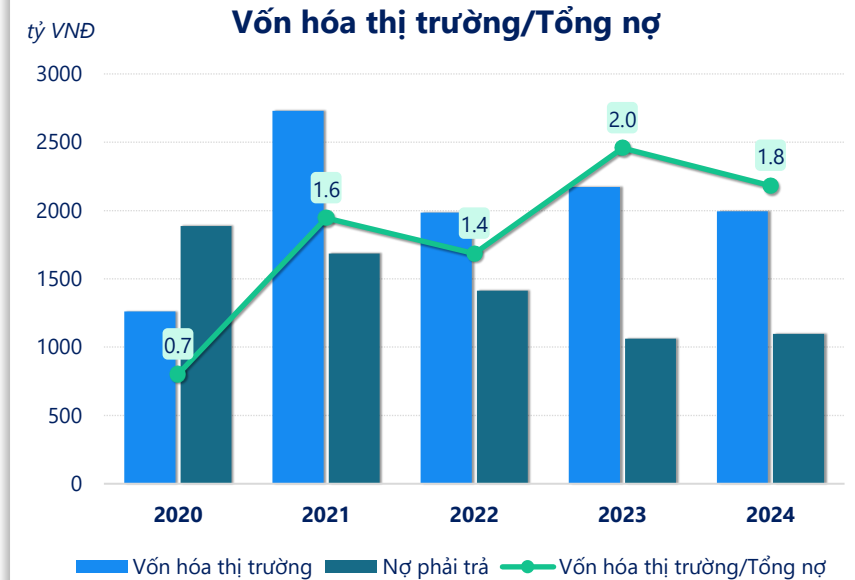
# Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (HNX: MVB)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.82**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,165</b>	<b>3,110</b>	<b>1.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,303</b>	<b>1,273</b>	<b>2.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	328	225	45.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	101	284	-64.6%
Phải thu ngắn hạn	491	288	70.4%
Hàng tồn kho	367	451	-18.6%
Tài sản ngắn hạn khác	16.6	25.2	-34.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,862</b>	<b>1,838</b>	<b>1.3%</b>
Phải thu dài hạn	137	129	6.1%
Tài sản cố định	1,216	1,251	-2.8%
Bất động sản đầu tư	35.0	37.5	-6.7%
Tài sản dở dang	17.2	10.3	67.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	18.3	18.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>439</b>	<b>392</b>	<b>12.0%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,097</b>	<b>1,061</b>	<b>3.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>960</b>	<b>986</b>	<b>-2.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	123	205	-40.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	367	380	-3.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>137</b>	<b>75.7</b>	<b>81.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	130	68.7	89.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,068</b>	<b>2,049</b>	<b>0.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,068</b>	<b>2,049</b>	<b>0.9%</b>
Vốn điều lệ	1,050	1,050	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,859</b>	<b>4,927</b>	<b>5,476</b>	<b>4,883</b>	<b>5,268</b>
Giá vốn hàng bán	3,940	4,041	4,669	4,046	4,513
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>919</b>	<b>886</b>	<b>807</b>	<b>837</b>	<b>755</b>
Doanh thu HĐTC	7.03	15.9	13.7	25.4	13.7
Chi phí TC	122	99.6	82.3	53.9	27.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>116</b>	<b>93.5</b>	<b>74.3</b>	<b>45.5</b>	<b>17.9</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	100	92.2	105	106	101
Chi phí QLDN	293	300	348	340	350
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>411</b>	<b>410</b>	<b>286</b>	<b>363</b>	<b>290</b>
Lợi nhuận khác	3.60	3.66	-5.69	1.50	45.1
<b>LN trước thuế</b>	<b>414</b>	<b>413</b>	<b>280</b>	<b>364</b>	<b>336</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>323</b>	<b>339</b>	<b>231</b>	<b>294</b>	<b>262</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>46.8</b>	<b>288</b>	<b>174</b>	<b>244</b>	<b>220</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	543	792	564	646	335
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-187	-330	29.1	-200	-0.70
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-299	-360	-538	-514	-231
Tiền đầu kỳ	80.1	138	239	293	225
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>57.4</b>	<b>102</b>	<b>54.3</b>	<b>-68.3</b>	<b>103</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	138	239	293	225	328